|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  **TRƯỜNG THCS VÀ THPT**  **PHÙNG HƯNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Biểu mẫu 11

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường THCS và THPT Phùng Hưng**

**năm học 2023-2024**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Nội dung** | **Số lượng** | **Bình quân** |
| **I** | **Số phòng học** | 16 | 1,7 m2/học sinh |
| **II** | **Loại phòng học** |  | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 16 | 1,7 m2/học sinh |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 6 |  |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 16 | - |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1,38 | - |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 25 | - |
| **III** | **Số điểm trường** | 1 | - |
| **IV** | **Tổng số diện tích đất (m2)** | 6000 |  |
| **V** | **Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)** | 400 |  |
| **VI** | **Tổng diện tích các phòng** |  |  |
| 1 | Diện tích phòng học (m2) | 816 | 51 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m2) | 330 | 55 |
| 3 | Diện tích thư viện (m2) | 51 | 51 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m2) | 1100 | 1100 |
| 5 | *Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)* | 68 | 68 |
| **VII** | **Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu**  (Đơn vị tính: bộ) |  | Số bộ/lớp |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định |  |  |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 1 | 1 |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 1 | 1 |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 2 | 1 |
| 1.4 | Khối lớp 9 | 4 | 1 |
| 1.5 | Khối lớp 10 | 5 | 1 |
| 1.6 | Khối lớp 11 | 5 | 1 |
| 1.7 | Khối lớp 12 | 3 | 1 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 0 | 0 |
| **VIII** | **Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập**  (Đơn vị tính: bộ) | 33 | 1 học sinh/bộ |
| **IX** | **Tổng số thiết bị dùng chung khác** |  | Số thiết bị/lớp |
| **1** | **Ti vi** | 2 |  |
| **2** | **Cát xét** | 2 |  |
| **3** | **Đầu Video/đầu đĩa** | 3 |  |
| **4** | **Máy chiếu OverHead/projector/vật thể** | 16 |  |
| **5** | **Thiết bị khác...** | 0 |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | Nội dung | Số lượng (m2) |
| **X** | **Nhà bếp** | 0 |
| **XI** | **Nhà ăn** | 0 |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)** | **Số chỗ** | **Diện tích bình quân/chỗ** |
| **XII** | **Phòng nghỉ cho học sinh bán trú** | 0 |  |  |
| **XIII** | **Khu nội trú** | 0 |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **XIV** | **Nhà vệ sinh** | **Dùng cho giáo viên** | **Dùng cho học sinh** | | **Số m2/học sinh** | |
|  | **Chung** | **Nam/Nữ** | **Chung** | **Nam/Nữ** |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh\* | 3 | 0 | 7 | 0 | 3,87 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh\* | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(\*Theo Thông tư số*[*12/2011/TT-BGDĐT*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=12/2011/TT-BGD%C4%90T&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tưsố*[*27/2011/TT-BYT*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=27/2011/TT-BYT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nội dung** | **Có** | **Không** |
| **XV** | **Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh** | X |  |
| **XVI** | **Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)** | X |  |
| **XVII** | **Kết nối internet** | X |  |
| **XVIII** | **Trang thông tin điện tử (website) của trường** | X |  |
| **XIX** | **Tường rào xây** | X |  |

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2023*

**HIỆU TRƯỞNG**

*Đã ký*

**Nguyễn Thị Tập**